

TCLS B2 words and phrases

Phrase	PinYin	Meaning	Lesson
上學	Shàngxué	go to school	1
去	qù	go to	1
帶	dài	wear, put on (gloves, accessories, etc.)	1
帽子	màozǐ	hat	1
手套	shǒutào	gloves	1
手錶	shǒubiǎo	watch	1
拿	ná	take	1
書	shū	book	1
書包	shūbāo	school bag; backpack	1
看見	kànjiàn	see	1
眼鏡	yǎnjìng	glasses	1
穿	chuān	wear, dressed in (socks, dress, suit, etc.)	1
聲	shēng	voice	1
背	bèi	carry (on the back)	1
背包	bèibāo	backpack	1
衣服	yīfú	clothes	1
褲子	kùzi	pants	1
襪子	wàzi	socks	1
說	shuō	say, speak	1
鞋	xié	shoes	1
鞋子	xiézi	shoes	1
台	tái	(a measure word for computers)	2
問	wèn	ask	2
問題	wèntí	question	2
回答	huídá	answer	2
床	Chuáng	bed	2
張	zhāng	(a measure word used for flat, sheet-like items)	2
本	běn	(a measure word used for books, part of a series, etc.)	2
杯子	bēizi	cup	2
枝	zhī	(a measure word used for long, thin, inflexible objects)	2
桌子	zhuōzi	table	2
裏	lǐ	inside	2
白紙	báizhǐ	blank paper	2
筆	bǐ	pen	2
紙	zhǐ	paper	2
電腦	diànnǎo	computer	2
一樣	yīyàng	the same	3
上	shàng	up; above	3
下	xià	down; under	3

句子	jùzi	sentence	3
圓	yuán	round	3
字	zì	word; letter; character	3
方	fāng	square	3
椅子	yǐzi	chair	3
樣子	yàngzi	one's appearance; pattern	3
瘦	shòu	thin	3
看到	kàn dào	saw	3
短	duǎn	short	3
矮	ǎi	short	3
胖	pàng	fat	3
長	zhǎng	long	3
高	gāo	tall	3
做	zuò	down; under	4
做事	zuòshì	do something	4
嘴	zuǐ	mouth	4
多	duō	more	4
忘	wàng	forget	4
手	shǒu	hand	4
打字	dǎzì	type	4
眼睛	yǎnjīng	eyes	4
耳朵	ěrduo	ear	4
聽	tīng	listen	4
腳	jiǎo	foot	4
臉	liǎn	face	4
身體	shēntǐ	body	4
隻	zhī	(a measure word used for one of a pair, or for certain animals)	4
雙	shuāng	pair	4
頭髮	tóufà	hair	4
鼻子	bízi	nose	4
三明治	sānmíngzhì	sandwich	5
也	yě	also	5
包子	bāozi	steamed bun with stuffing	5
吃	chī	eat	5
吃飽	chī bǎo	eat till one is full	5
咖啡	kāfēi	coffee	5
喝	hē	drink	5
夠	gòu	enough	5
早上	zǎoshang	morning	5
早飯	zǎofàn	breakfast	5
杯	bēi	a cup of (a measure word used for drinks)	5
果汁	guǒzhī	juice	5
牛奶	niúniǎi	mil	5
茶	chá	tea	5
菜	cài	course (of a meal); vegetable	5

飯	fàn	rice; meal	5
麵	miàn	noodles	5
麵包	miànbāo	bread	5
上面	shàngmiàn	on top; above	6
下面	xiàmiàn	under	6
停	tíng	stop	6
前面	qiánmiàn	front	6
右	yòu	right	6
右邊	yòubiān	right side	6
小心	xiǎoxīn	be careful	6
就	jiù	just	6
就是	jiùshì	am or is (with added emphasis)	6
左	zuǒ	left	6
左邊	zuǒbiān	left side	6
後面	hòumiàn	behind; back	6
紅燈	Hóng dēng	red light	6
紅綠燈	hónglǜdēng	traffic light	6
綠燈	lǜdēng	green light	6
走路	zǒulù	walk	6
車	chē	vehicle	6
開車	kāichē	drive	6
前天	qiántiān	the day before yesterday	7
天氣	tiānqì	weather	7
後天	hòutiān	the day after tomorrow	7
愛	ài	love	7
打球	dǎqiú	play ball	7
散步	sànbù	stroll	7
玩	wán	play ball	7
白色	báisè	white	7
白雲	báiyún	white cloud	7
白鞋	bái xié	white shoes	7
紅色	hóngsè	red light	7
紅鞋	hóng xié	red shoes	7
綠色	lǜsè	green	7
綠草地	lǜ cǎodì	green meadow or lawn	7
藍天	lántiān	blue sky	7
藍帽子	lán màozi	blue hat	7
藍色	lánsè	blue	7
遊戲	Yóuxì	games	7
黑帽子	hēi màozi	black cap	7
黑筆	hēi bǐ	black pen	7
黑色	hēisè	black	7
下雪	xià xuě	snowing	8
冬天	dōngtiān	winter	8
剷雪	chǎn xuě	shovel snow	8
夏天	xiàtiān	summer	8
掃	sǎo	sweep	8

掃落葉	sǎo luòyè	sweep fallen leaves	8
春天	chūntiān	spring	8
秋天	qiūtiān	fall	8
種花	zhòng huā	plant flowers	8
花	huā	flower	8
草	cǎo	grass	8
落葉	luòyè	fallen leaves	8
葉子	yèzi	leaf	8
除了	chúle	besides	8
除草	chúcǎo	weed	8
雪	xuě	snow	8
做功課	zuò gōngkè	do homework	9
做菜	Zuò cài	cook	9
做飯	zuò fàn	cook a meal	9
功課	gōngkè	homework	9
寫字	xiě zì	write	9
幸福	xìngfú	happiness	9
洗	xǐ	wash	9
洗衣服	xǐ yīfú	wash clothes	9
真	zhēn	really	9
穿衣服	chuān yīfú	wear clothes	9
買菜	mǎi cài	buy vegetables or groceries	9
辛苦	xīnkǔ	painstaking	9
上班	shàngbān	go to work	10
上課	shàngkè	go to class	10
下班	xiàbān	get off work	10
下課	xiàkè	end of class	10
又	yòu	again; and	10
從	cóng	from	10
忙	máng	busy	10
接	jiē	pick (someone) up	10
放學	fàngxué	after school	10
每天	měi tiān	every day	10
照顧	zhàogù	look after	10
能	Néng	be able to	10
能幹	nénggàn	capable	10
賺錢	zhuànqián	earn money	10
送	sòng	send	10